

Số: 139/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
số liệu dự toán ngân sách năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 10/12/2003 của Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 04/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 5, về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2013 gồm có 10 biểu đính kèm (Gồm: biểu số 10/CKTC-NSĐP, 11/CKTC-NSĐP, 12/CKTC-NSĐP, 13/CKTC-NSĐP, 14/CKTC-NSĐP, 15/CKTC-NSĐP, 16/CKTC-NSĐP, 18/CKTC-NSĐP, 19/CKTC-NSĐP và số 20/CKTC-NSĐP).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *Trần Sơn Hải*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Mặt trận TQ và các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VP UBND tỉnh, Sở Tài chính.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Sơn Hải

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	10.152.570
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	7.092.570
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.060.000
II	Thu ngân sách địa phương	8.120.853
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	5.684.464
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.052.280
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.632.184
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	577.805
3	Huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	400.000
4	Thu nguồn thực hiện cải cách tiền lương	712.364
5	Các khoản thu ngoài cân đối	296.220
6	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua NSNN	450.000
III	Chi ngân sách địa phương	8.120.853
1	Chi đầu tư phát triển	2.192.305
2	Chi thường xuyên	4.125.665
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ khác do địa phương thực hiện (vốn SN)	83.761
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	386.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
5	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	500.690
6	Dự phòng ngân sách	168.803
7	Chi ngoài cân đối ngân sách	296.220
8	Các khoản chi được để lại quản lý qua NSNN	450.000

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 139 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	6.962.812
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.593.271
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	569.900
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.023.371
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	577.805
3	Huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	400.000
4	Thu nguồn thực hiện cải cách tiền lương	697.351
5	Thu ngoài cân đối ngân sách	244.385
6	Các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN	450.000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	6.962.812
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	4.328.276
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.940.151
	- Bổ sung cân đối	915.705
	- Bổ sung có mục tiêu	1.024.446
3	Chi chuyên nguồn ngân sách năm sau	0
4	Chi ngoài cân đối ngân sách	244.385
5	Các khoản chi được để lại quản lý qua NSNN	450.000
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	3.098.192
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.091.193
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	482.380
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	608.813
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.940.151
	- Bổ sung cân đối	915.705
	- Bổ sung có mục tiêu	1.024.446
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	15.013
4	Thu ngoài cân đối ngân sách	51.835
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	3.098.192

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 139 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)	11.364.790
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	10.552.570
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	7.092.570
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	368.000
	- Thuế giá trị gia tăng	263.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.600
	- Thuế tài nguyên	7.000
	- Thuế môn bài	420
	- Thu hồi vốn và thu khác	2.980
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.644.000
	- Thuế giá trị gia tăng	621.200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	253.800
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.691.500
	- Thuế tài nguyên	72.300
	- Thuế môn bài	370
	- Thu hồi vốn và thu khác	4.830
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	260.000
	- Thuế giá trị gia tăng	139.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	32.900
	- Thuế tài nguyên	2.000
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	750
	- Thuế môn bài	200
	- Các khoản thu khác	4.550
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.400.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.000.720
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	307.950
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	20.555
	- Thuế tài nguyên	15.570
	- Thuế môn bài	28.100
	- Thu khác	27.105
5	Lệ phí trước bạ	156.860
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	610
8	Thuế thu nhập cá nhân	340.000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	170.000
10	Thu phí, lệ phí	90.000
11	Các khoản thu về nhà, đất	577.515
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.015
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	44.500

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	- Thu tiền sử dụng đất	478.000
	- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	40.000
12	Thu ngân sách xã	27.985
13	Thu khác ngân sách	57.600
II	Thu từ dầu thô	0
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.060.000
1	Thu thuế xuất khẩu, thuế NK, Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	927.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (thực thu trên địa bàn)	2.133.000
3	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	0
IV	Thu viện trợ không hoàn lại	0
V	Thu huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	400.000
B	Các khoản thu ngoài cân đối NSNN	362.220
1	Thu xổ số kiến thiết	200.000
2	Phí và lệ phí và thu khác	162.220
C	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	450.000
1	Học phí	60.000
2	Viện phí	390.000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	8.120.853
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	7.374.633
1	Các khoản thu hưởng 100%	1.052.280
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	4.632.184
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	577.805
4	Thu kết dư	0
5	Thu huy động đầu tư theo khoản 3, điều 8 của Luật NSNN	400.000
6	Thu nguồn thực hiện cải cách tiền lương	712.364
B	Các khoản thu ngoài cân đối NSNN	296.220
1	Thu xổ số kiến thiết	200.000
2	Phí và lệ phí và thu khác	96.220
C	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	450.000
1	Học phí	60.000
2	Viện phí	390.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 139 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	8.120.853
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	7.374.633
I	Chi đầu tư phát triển	2.192.305
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
	- Chi khoa học, công nghệ	
II	Chi thường xuyên	4.125.665
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.680.060
	- Chi khoa học, công nghệ	20.078
	- Chi CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	83.761
IV	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	386.000
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
VI	Dự phòng ngân sách	168.803
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	500.690
B	Các khoản chi ngoài cân đối NSDP	296.220
C	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	450.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 139 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	6.962.812
A	Chi cân đối ngân sách	6.268.427
I	Chi đầu tư phát triển	1.678.305
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.678.305
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	1.667.124
1	Chi quốc phòng	43.210
2	Chi an ninh	11.760
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	352.623
4	Chi y tế	432.393
5	Chi khoa học công nghệ	20.078
6	Chi văn hóa thông tin	44.197
7	Chi sự nghiệp môi trường	25.200
8	Chi thể dục thể thao	39.523
9	Chi đảm bảo xã hội	37.847
10	Chi sự nghiệp kinh tế	231.706
11	Chi quản lý hành chính	261.154
12	Chi trợ giá chính sách	6.369
13	Chi khác ngân sách	77.303
14	Chi chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn SN)	83.761
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	386.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng ngân sách	110.000
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.940.151
VII	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	485.677
B	Chi ngoài cân đối ngân sách	244.385
C	Các khoản chi được để lại quản lý qua NSNN	450.000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2013
(Kèm theo QĐ số 39/QĐ-UBND ngày 19 / 01 / 2013 của UBND tỉnh KH)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2012	Dự toán năm 2013
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ (A+B)								2.810.027
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ (hao gồm vốn vay 350 tỷ/năm)								2.296.027
I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								1.544.400
I.1	Trả nợ vốn vay								502.000
I.2	Vốn chuẩn bị đầu tư								8.000
I.3	Vốn thực hiện đầu tư								1.034.400
I.3.1	KHỎI QUỐC PHÒNG AN NINH								29.000
(1)	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh								9.000
	Dự án chuyển tiếp								
1	Trụ sở Cơ quan QS huyện Cam Lâm	Cam Lâm		2011	C	19.085		13.894	5.204
	Dự án khởi công mới								
1	Nhà làm việc phòng hậu cần - kỹ thuật của BCHQS tỉnh	Nha Trang		2013	C	12.051			3.796
(2)	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh								9.000
a	Dự án chuyển tiếp								
1	Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Đàm Môn	Vạn Ninh		2010	C	25.702		23.162	2.000
2	Đóng mới tàu tuần tra bảo vệ khách du lịch quốc tế tại Cảng Nha Trang	Nha Trang		2012	C	5.247		3.000	2.000
3	Trạm kiểm soát BP Xuân Ninh	Vạn Ninh		2012	C	3.467		1.520	1.600
b	Dự án khởi công mới								
1	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa và xây dựng nhà chỉ huy BDBP Cầu Bồng (372)	Nha Trang		2013	C	23.276			3.400
(3)	Công an tỉnh								9.000
	Dự án chuyển tiếp								
1	Trụ sở làm việc phòng CSGT đường thủy	Nha Trang		2012	C	8.976		4.129	2.400
2	Trụ sở làm việc Công an phường Cam Linh	Cam Ranh		2012	C	3.828		1.400	1.200
3	Trụ sở làm việc Công an phường Cam Đức	Cam Lâm		2012	C	4.706		1.650	1.800
4	Trụ sở làm việc Công an phường Vạn Thắng	Nha Trang		2012	C	4.299		1.770	1.300
5	Trụ sở làm việc Công an phường Vạn Thạnh	Nha Trang		2012	C	4.734		1.700	1.800
6	Trụ sở làm việc Công an phường Cam Nghĩa	Cam Ranh		2012	C	3.931		1.380	500
(4)	Huyện Trường Sa								2.000
1	Sửa chữa nâng cấp nhà thư viện; xây mới hệ thống thoát nước mặt và nền sân xung quanh Thư viện; nhà để xe ô tô và xe máy; xây dựng mới nhà vệ sinh và nhà tắm đơn vị 2 tiểu đoàn 3 và tiểu đoàn 862			2013	C	7.000			2.000
I.3.2	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ								58.000
a	Dự án chuyển tiếp								17.900
1	Đầu tư cơ sở vật chất chi cục đo lường	Nha Trang		2011	C	15.816		12.530	3.000
2	Tin học hóa công tác quản lý hành chính về trật tự XH trên địa bàn tỉnh KH	toàn tỉnh		2008	C	9.625		8.115	1.300
3	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh Khánh Hòa	toàn tỉnh		2012	C	8.869		3.050	5.800
4	Nâng cấp hệ thống mạng diện rộng (WAN) tỉnh KH	toàn tỉnh		2012	C	8.670		3.050	5.000
5	Hệ thống kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh KH	toàn tỉnh		2012	C	4.409		1.500	2.800
b	Dự án khởi công mới								40.100
1	Phát triển giống hoa lan nhiệt đới	Cam Lâm		2013	C	26.700		45	13.000
2	Trại thực nghiệm giống cây trồng Suối Dầu	Cam Lâm		2013	C	14.994		200	10.000
3	Trạm công nghệ sinh học giống nuôi trồng thủy sản			2013	C	92.000			1.200
4	Sửa chữa nhà làm việc Liên hiệp Khoa học kỹ thuật tỉnh	Nha Trang		2013	C	992			900

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TĐT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2012	Dự toán năm 2013
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Hệ thống hội nghị, giao ban trực tuyến	toàn tỉnh		2013	C	6.522			5.800
6	Tin học hóa một số dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3	toàn tỉnh		2013	C	12.985			9.200
I.3.3	ĐẦU TƯ 4 CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH TRỌNG ĐIỂM								899.600
(1)	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC								233.000
a	Dự án chuyên tiếp								158.200
1	Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	toàn tỉnh		2012		231.000		50.000	65.000
2	Trường THPT Trần Cao Vân	Ninh Hòa		2011	B	56.386		26.000	13.000
3	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Cam Lâm	Cam Lâm		2012	B	25.820		5.000	10.000
4	Sửa chữa giáo dục	toàn tỉnh							5.000
5	Ký túc xá Trường CD Y tế Khánh Hòa	Nha Trang		2009	B	77.148		56.600	16.000
6	Ký túc xá cho sinh viên tại Nha Trang	Nha Trang		2009	B	65.529		57.443	7.000
7	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa (chuẩn bị mặt bằng giao cho nhà đầu tư thực hiện BT)	Nha Trang		2009	B	40.000		33.391	5.000
8	Trường trung cấp nghề Cam Lâm	Cam Lâm		2010	B	59.255		39.000	11.700
9	Trường trung cấp nghề Vạn Ninh	Vạn Ninh		2010	B	46.210		43.000	2.000
12	Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên Khánh Hòa	Nha Trang		2012	B	64.500		1.700	5.000
10	Trường TH khu vực Khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	Ninh Hòa		2012	C	19.765		4.000	2.000
11	Trường Mầm non khu vực Khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	Ninh Hòa		2012	C	19.045		3.000	2.000
13	Mua sắm TTB, phương tiện giảng dạy và học tập của Trường CD Y tế Khánh Hòa	Nha Trang		2012	C	24.785		8.000	10.000
14	12 phòng học Trường trung cấp kinh tế KH	Nha Trang		2012	C	11.550		7.000	4.500
b	Dự án khởi công mới								54.800
1	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân			2013	B	43.091		422	7.000
2	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CD Sư phạm Nha Trang	Nha Trang		2012	B	57.969			25.600
3	Nâng cấp Trường PT DTNT huyện Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh		2013	C	23.887			8.000
4	Trường PT DTNT huyện Khánh Sơn	Khánh Sơn		2013	C	57.201			12.000
5	Xây dựng 04 phòng học để mở lớp nhô THPT tại Trường THCS Nguyễn Thái Bình	Khánh Vĩnh		2012	C	2.382			2.200
c	HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN (các dự án giáo dục)								20.000
(2)	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ								386.600
a	Dự án chuyên tiếp								193.600
1	Cải thiện VSMT Nha Trang	Nha Trang		2007	A	1.825.141		439.442	30.000
2	Đường Ng. Tấn Thành (Nam BT-SL-PT)	Nha Trang		2003	B	147.544		132.827	2.000
3	Nâng cấp đường Cam Hải	Cam Lâm		2009	B	99.669		83.500	8.000
4	Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1	Nha Trang		2012	B	55.698		4.520	8.000
5	Phát triển đô thị vừa và nhỏ	Ninh Hòa-Cam Ranh		2010	B	214.350		139.164	15.000
6	HT Thoát lũ từ cầu Phú Vinh về đầu Sông Tắc	Nha Trang		2009	B	240.328		50.641	20.000
7	Chỉnh trị hạ lưu S.Tắc và S.Quán Trường	Nha Trang		2009	B	593.306		272.491	30.000
8	Trung tu, tôn tạo Thành cổ Diên Khánh (vốn đối ứng)	Diên Khánh		2010	B	35.829		15.400	4.000
9	Cầu Phú Lộc	Diên Khánh		2008	B	53.022		39.823	3.000
10	HT đường nhánh khu DLBBĐCR 1/2 phía bắc	Cam Lâm		2009	B	236.656		135.442	7.000
11	HT đường nhánh khu DLBBĐCR 1/2 phía Nam	Cam Lâm		2009	B	256.251		75.675	5.000
12	HT thoát nước và xử lý nước thải Khu DL BBĐ CR	Cam Lâm		2009	B	434.253		89.585	3.000
13	CSHT khu DVHC nghề cá Bắc Hòn Ông	Nha Trang			B	166.484		49.885	8.000
14	Sửa chữa y tế	toàn tỉnh							4.000
15	Bảo trì công sở								4.000

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2012	Dự toán năm 2013
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Khu liên cơ y tế số 2	Nha Trang		2012	C	22.191		5.000	5.000
17	SC Nhà hát truyền thống Khánh Hòa	Nha Trang		2012	C	4.187		2.000	2.000
18	Đường vòng núi Chụt (đoạn đầu làng của Bé - đường Võ Thị Sáu)	Nha Trang		2011	C	42.239		31.881	5.000
19	Tuyến đường nối từ đường quy hoạch số 14 của khu dân cư Đường Đệ ra đến đường Phạm Văn Đồng	Nha Trang		2012	C	14.306		2.080	5.000
20	Tuyến đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường Phạm Văn Đồng	Nha Trang		2012	C	17.000		11.080	4.000
21	Đài Truyền thanh - Tiếp hình huyện Cam Lâm	Cam Lâm		2012	C	6.968		5.040	1.500
22	Đường Hàm Nghi, huyện Cam Lâm	Cam Lâm		2012	C	20.496		14.750	4.000
23	Trung tâm VH Thể thao Cam Lâm	Cam Lâm		2012	C	20.342		5.375	7.000
24	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Cam Lâm (đối ứng vốn TW)	Cam Lâm		2012	C	11.658		5.050	1.000
25	Nhà VH Thiếu nhi huyện Cam Lâm (đối ứng vốn TW)	Cam Lâm		2012	C	12.126		4.230	2.200
26	Trụ sở làm việc và cổng tường rào Trạm đăng kiểm xe cơ giới KH	Nha Trang		2012	C	5.904			4.400
27	Tu bổ di tích lăng Bà Vú, thị xã Ninh Hòa	Ninh Hòa		2012	C	3.708		2.000	1.500
b	Dự án khởi công mới								130.200
1	Trục đường Bắc Nam khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Nha Trang		2013	A	1.400.000		2.500	100.000
2	Tôn tạo cảnh quan danh lam thắng cảnh khu vực đối Trại Thủy	Nha Trang		2013	B	131.282		230	3.000
3	Kè bảo vệ thị trấn Tô Hạp	Khánh Sơn		2013	B	57.429			2.000
4	Đường Phạm Văn Đồng (D2), huyện Cam Lâm	Cam Lâm		2013	B	56.847			8.000
5	Trang bị xe chữa cháy phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh			2013	C	10.713		50	10.000
6	Tàu phục vụ thu phí tham quan vịnh Nha Trang	Nha Trang		2013	C	1.331			1.200
7	Trụ sở làm việc của Đội quản lý thị trường số 6, huyện Cam Lâm	Cam Lâm		2013	C	3.254			3.000
8	Cải tạo Nhà khách 46 Trần Phú	Nha Trang		2013	C	7.800			3.000
c	HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN								62.800
	Trong đó: Kè và tuyến đường số 1 sông Cái và sông Suối Dầu				B	217.000			8.000
(3)	CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI								268.000
a	Dự án chuyên tiếp								90.000
1	Đê kè chống xói lở hai bờ sông Dinh (đối ứng vốn TW)	Ninh Hòa		2011	B	161.205		17.000	5.000
2	Nâng cấp Hương lộ 39	Diên Khánh		2011	B	90.916		13.650	15.000
3	CSHT Khu công nghiệp Đắc Lộc	Nha Trang		2006	B	64.086		31.672	8.000
4	Cầu vượt lư xã Diên Đồng	Diên Khánh		2010	C	25.444		24.395	1.000
5	Sửa chữa giao thông (đường tỉnh quản lý)	toàn tỉnh			C				40.000
6	Các dự án phát triển rừng	toàn tỉnh		2012	C			10.000	12.000
7	Tuyến đường từ QL 1A vào Cụm CN và chăn nuôi Khatoco	Ninh Hòa		2012	C	28.536		7.290	9.000
b	Dự án khởi công mới								28.000
1	Cải tuyến Tỉnh lộ 1B-đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh, thị xã Ninh Hòa	Ninh Hòa		2013	B	374.400		3.800	8.000
2	Hồ chứa nước Đắc Lộc	Nha Trang		2013	B	181.287		750	3.000
3	Khu tái định cư thôn Bó Lang, xã Sơn Thái	Khánh Vĩnh		2013	C	12.000			4.000
4	Hệ thống cấp nước Diên Sơn -Diên Điền	Diên Khánh		2013	C	46.980			4.000

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2012	Dự toán năm 2013
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Trụ sở làm việc hạt Kiểm lâm Cam Lâm	Cam Lâm		2013	C	4.083			2.000
6	Kè Sông Trường (đoạn từ Cầu Làng đến Cầu ké)	Cam Lâm		2013	C	6.400			4.000
7	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (đổi ứng ODA)	toàn tỉnh							3.000
c	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI								150.000
	Trong đó: Trường THCS Khánh Hiệp					6.400			6.400
(4)	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH MIỀN NÚI								12.000
I.3.4	CÁC DỰ ÁN KHÁC								47.800
1	Doanh trại Tiểu đoàn BB1 của BCHQS tỉnh Stung Treng và doanh trại Tiểu đoàn BB42 của Bộ Tư lệnh QK5-CPC	CPC		2012	C	4.978		50	4.800
2	Dự phòng phân bổ sau								15.000
3	Khắc phục bão lũ								10.000
4	Công trình phòng thủ								6.500
5	Trung tâm huấn luyện chiến đấu cho LLVT TP Nha Trang	Nha Trang		2011	C	30.604		16.200	4.500
6	Tái hiện lại căn cứ Đồng Bò	Nha Trang		2009	C	20.280		12.068	7.000
II	NGUỒN VỐN XSKT								200.000
a	Dự án chuyên tiếp								118.000
1	Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	toàn tỉnh		2012		231.000		50.000	10.000
2	Đề án KCH trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên			2012					4.000
3	Bệnh viện đa khoa Vạn Ninh	Vạn Ninh		2008	B	138.130		72.290	9.000
4	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa	Ninh Hòa		2008	B	40.810		35.177	5.000
5	Bệnh viện đa khoa Khánh Sơn (có PKĐKKV Sơn Lâm)	Khánh Sơn		2009	B	36.063		20.870	3.000
6	Bệnh viện đa khoa Khánh Vĩnh (có 02 PKĐKKV: Khánh Lê, Khánh Bình)	Khánh Vĩnh		2007	B	51.534		30.111	7.000
7	Bệnh viện đa khoa Diên Khánh	Diên Khánh		2008	B	96.465		52.884	8.000
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh	Cam Ranh		2008	B	112.972		30.001	7.000
9	Nâng cấp Bệnh viện ĐK tỉnh thành BV vùng	Nha Trang		2009	B	154.803		164.640	12.000
10	Nâng cấp Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Diên Khánh		2009	B	56.324		31.046	5.000
11	Nâng cấp Bệnh viện Lao và Phổi	Nha Trang		2009	B	37.360		31.047	3.000
12	HT tưới sau thủy điện Eakrong Rou	Ninh Hòa		2005	B	166.666		53.368	15.000
13	Trung tâm y tế dự phòng Ninh Hòa	Ninh Hòa		2010	C	13.517		8.966	3.000
14	Đổi ứng dự án Hỗ trợ Y tế Duyên hải Nam trung bộ (ODA)					14.300		11.300	3.000
15	Hồ chứa nước Ta Lua	Cam Lâm	2010	2010	41.772	51.879		41.772	10.000
16	Hệ thống kênh nhánh hồ Hoa Sơn	Vạn Ninh		2012	C	17.277		5.500	10.000
17	Hệ thống kênh đập Bến Bắp (Phong Phú 1, Phong Phú 2)	Ninh Hòa		2011	C	5.466		1.470	4.000
b	Dự án khởi công mới								46.000
1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	Nha Trang		2013	B	246.000		100	20.000
2	Trường THPT Nam Nha Trang	Nha Trang		2013	B	50.000			7.000
3	Hệ thống cấp cứu 115	Nha Trang-Ninh Hòa-Cam Ranh		2013	C	10.668			5.000
4	Hệ thống kênh hồ chứa nước Đá Đen	Vạn Ninh		2013	C	6.242			5.000
5	Kênh tiêu thoát lũ hạ lưu tràn xã lũ hồ chứa nước Am Chúa	Diên Khánh		2013	C	5.542			4.000
6	Kiên cố hóa từ cầu nghĩa trang Ba Làng đến điều tiết S19	Diên Khánh		2013	C	7.862			5.000

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2012	Dự toán năm 2013
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
c	Hỗ trợ cho cấp huyện sửa chữa giáo dục								16.000
d	Bổ sung cho Chương trình xây dựng nông thôn mới để hỗ trợ cho 2 huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh đầu tư xây dựng các Trường THCS theo Nghị quyết số 21 của HĐND tỉnh								20.000
-	Trường THCS Khánh Trung	Khánh Vĩnh		2013	C	9.710			7.000
-	Trường THCS Khánh Phú	Khánh Vĩnh		2013	C	10.833			5.000
-	Trường THCS Ba Cụt Bắc (gđ 2)	Khánh Sơn		2013	C	5.177			4.000
-	Trường THCS Sơn Bình (gđ 2)	Khánh Sơn		2013	C	4.596			4.000
III	NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG								265.905
III.1	Chương trình MTQG								16.457
III.2	Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu								249.448
IV	NGUỒN VỐN TPCP								201.722
1	Giao thông								170.000
-	Đường nối Diên Khánh - Khánh Vĩnh	Diên Khánh - Khánh Vĩnh		2009	B	549.521		275.765	170.000
2	Thủy lợi								1.722
-	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đá Đen	Vạn Ninh		2009	B	90.443		86.161	1.722
3	Y tế								30.000
-	Bệnh viện đa khoa Cam Lâm	Cam Lâm		2008	B	107.630		88.467	14.000
-	Nâng cấp Bệnh viện Lao và Phổi	Nha Trang		2009	B	37.360		31.047	2.000
-	Nâng cấp Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Diên Khánh		2009	B	56.324		31.046	14.000
V	NGUỒN VỐN ODA								84.000
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ (đầu tư các dự án theo 4 chương trình KTXH trọng điểm)								514.000
I	Nguồn XDCB tập trung								396.000
1	Thành phố Nha Trang								110.959
2	Thành phố Cam Ranh								43.837
3	Huyện Cam Lâm								33.462
4	Huyện Diên Khánh								43.837
5	Thị xã Ninh Hoà								68.825
6	Huyện Vạn Ninh								38.650
7	Huyện Khánh Vĩnh								32.947
8	Huyện Khánh Sơn								23.483
II	Nguồn CQSD Đất								118.000
1	Thành phố Nha Trang								40.000
2	Huyện Cam Lâm								11.000
3	Thành phố Cam Ranh								20.000
4	Huyện Diên Khánh								10.000
5	Thị xã Ninh Hoà								22.000
6	Huyện Vạn Ninh								15.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 139 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên huyện, huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa huyện theo phân cấp	Tổng chi ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	2.334.985	3.046.357	1.940.151	915.705	1.024.446
1	Thành phố Nha Trang	1.702.070	890.284	296.193	1.618	294.575
2	Thành phố Cam Ranh	149.160	359.361	234.373	204.729	29.644
3	Thị xã Ninh Hòa	191.160	524.950	370.992	131.769	239.223
4	Huyện Vạn Ninh	61.840	307.981	257.844	131.681	126.163
5	Huyện Diên Khánh	111.065	311.370	221.389	102.813	118.576
6	Huyện Cam Lâm	101.040	269.765	192.541	111.803	80.738
7	Huyện Khánh Vĩnh	14.145	208.606	196.699	123.125	73.574
8	Huyện Khánh Sơn	4.505	156.540	152.620	90.667	61.953
9	Huyện Trường Sa	0	17.500	17.500	17.500	

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ - UBND ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra QĐ	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác									
I	Thành phố Nha Trang													
1	P. Vĩnh Hòa	77		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
2	P. Vĩnh Hải	20		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
3	P. Vĩnh Phước	35		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
4	P. Vĩnh Thọ	77		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
5	P. Ngọc Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	P. Vạn Thắng	35		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
7	P. Phương Sơn	35		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	P. Xương Huân	35		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
9	P. Vạn Thạnh	11		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
10	P. Phương Sài	20		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
11	P. Phước Tân	40		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	P. Phước Tiến	35		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
13	P. Phước Hải	40		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
14	P. Phước Long	35		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
15	P. Lộc Thọ	11		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
16	P. Phước Hòa	77		100	100	100	100	70	100	0	100	100	100	100
17	P. Tân Lập	9		100	100	100	100	0	100	0	100	100	100	100
18	P. Vĩnh Nguyên	35		100	100	100	100	70	100	0	100	100	100	100
19	P. Vĩnh Trường	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
20	Xã Vĩnh Lương	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
21	Xã Vĩnh Phương	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
22	Xã Vĩnh Ngọc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra QĐ	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác									
23	Xã Vĩnh Thạnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
24	Xã Vĩnh Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
25	Xã Vĩnh Trung	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
26	Xã Vĩnh Thái	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
27	Xã Phước Đồng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
II	Thị xã Cam Ranh													
1	P. Cam Nghĩa	38		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	P. Cam Phúc Bắc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	P. Cam Phúc Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	P. Cam Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	P. Cam Thuận	38		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	P. Cam Lộc	60		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	P. Cam Lợi	60	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	P. Cam Linh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	P. Ba Ngòi	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cam Thành Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam Phước Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam Thịnh Tây	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Cam Thịnh Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Cam Lập	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Cam Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
III	Huyện Vạn Ninh													
1	Thị Trấn Vạn Giã	41		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Đại Lãnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Vạn Phước	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Vạn Long	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Vạn Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Vạn Thọ	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Vạn Khánh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Vạn Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Vạn Lương	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác									
10	Xã Vạn Thắng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Vạn Thạnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Xuân Sơn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Vạn Hưng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
IV	Huyện Ninh Hòa													
1	Thị Trấn Ninh Hòa	11		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Ninh Sơn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Ninh Tây	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Ninh Thượng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Ninh An	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Ninh Hải	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Ninh Thọ	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Ninh Trung	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Ninh Sim	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Ninh Xuân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Ninh Thân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Ninh Diêm	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Ninh Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Ninh Thủy	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Ninh Đa	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
16	Xã Ninh Phụng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
17	Xã Ninh Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
18	Xã Ninh Phước	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
19	Xã Ninh Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
20	Xã Ninh Tân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
21	Xã Ninh Quang	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
22	Xã Ninh Giang	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
23	Xã Ninh Hà	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
24	Xã Ninh Hưng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
25	Xã Ninh Lộc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
26	Xã Ninh Ích	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác									
27	Xã Ninh Vân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
V	Huyện Diên Khánh													
1	Thị trấn Diên Khánh	31		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Diên Lâm	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Diên Điền	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Diên Xuân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Diên Sơn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Diên Đồng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Diên Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Diên Thọ	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Diên Phước	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Diên Lạc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Diên Tân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Diên Hòa	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Diên Thạnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Diên Toàn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Diên An	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
16	Xã Diên Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
17	Xã Diên Lộc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
18	Xã Suối Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
19	Xã Suối Tiên	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VI	Huyện Cam Lâm													
1	Thị trấn Cam Đức	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Cam Tân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Cam Hòa	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Cam Hải Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Cam Hải Tây	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Sơn Tân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Cam Hiệp Bắc	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Cam Hiệp Nam	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Cam Phước Tây	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTDB	Thuế tài nguyên	Thuế môn hải	Thu khác									
10	Xã Cam Thành Bắc	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam An Bắc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam An Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Suối Cát	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Suối Tân	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VII	Huyện Khánh Vĩnh													
1	Thị trấn Khánh Vĩnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Sông Cầu	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Giang Ly	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Liên Sang	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Khánh Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Khánh Trung	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Khánh Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Khánh Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Khánh Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cầu Bà	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Khánh Thượng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Sơn Thái	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Khánh Thành	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Khánh Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VIII	Huyện Khánh Sơn													
1	Thị trấn Tô Hạp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Sơn Lâm	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Sơn Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Sơn Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Sơn Trung	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Ba Cùm Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Thành Sơn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Ba Cùm Bắc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

